100 verbs 90-100 1. 谈 tán - to talk 我想和你谈一谈 2。喊hân - to shout 别在教室里喊 3。搬 bān - to move 他把桌子搬到了外面 4。游泳 yóu yông - to swim 你会游泳吗? 5。聊天 liáo tiān - to chat 和你聊天很愉快 6。还 huán - to return

我要去图书馆还书

他和你说什么了

7。说 shuō - to say

8。 嬴 yíng - to win

昨天的比赛纳队赢了?

9。输shū-to lose

他输了比赛,心情不好

10。疼téng - to ache

